

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

ĐẾN 23-04-2012

SỐ CV ĐẾN: 011484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.825.802.292	259.334.252.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.409.938.523	16.597.984.593
1. Tiền	111	V.01	60.409.938.523	16.597.984.593
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.263.355.662	163.993.516.304
1. Phải thu của khách hàng	131		193.398.657.634	155.390.565.821
2. Trả trước cho người bán	132		8.456.790.228	5.418.509.508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.407.907.800	3.184.440.975
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		56.834.597.466	47.434.984.851
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56.834.597.466	47.434.984.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.317.910.641	31.307.766.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		257.695.403	90.704.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	20.360.263	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		37.039.854.975	31.217.061.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.575.633.943	36.669.205.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		738.690.068	510.019.886
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		738.690.068	510.019.886
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35.512.195.454	31.867.503.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.512.195.454	31.865.803.177
- Nguyên giá	222		67.204.720.518	52.734.966.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.692.525.064)	(20.869.163.105)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	1.700.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.000.000)	(28.300.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.324.748.421	4.291.682.635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.324.748.421	4.291.682.635
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402.401.436.235	296.003.457.735
NGUỒN VỐN	280			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		374.805.601.649	273.206.926.617
I. Nợ ngắn hạn	310		350.319.846.349	255.236.110.136
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		35.082.674.046
2. Phải trả người bán	312		99.350.315.486	71.310.318.407
3. Người mua trả tiền trước	313		199.317.144.653	102.833.658.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	26.881.692.600	24.660.047.307
5. Phải trả người lao động	315		2.695.483.351	1.604.011.448
6. Chi phí phải trả	316	V.17		930.758.182
7. Phải trả nội bộ	317		5.785.160.722	3.717.834.914
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.712.407.093	13.426.613.373
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		182.300.569	279.131.362
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.395.341.875	1.391.062.332
II. Nợ dài hạn	330		24.485.755.300	17.970.816.481
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	20.773.800.169	14.812.551.350
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.371.000.000	2.888.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		340.955.131	270.265.131
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KHCN	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		27.595.834.586	22.796.531.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	27.595.834.586	22.796.531.118
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.110.000.000	17.110.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.488.347.600	3.935.711.833
8. Quỹ dự phòng Tài chính	418		2.997.486.986	1.750.819.285
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau Thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		402.401.436.235	296.003.457.735

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SỐ TK	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	Tài sản thuê ngoài		
002	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
003	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
004	Nợ khó đòi đã xử lý		
007	Ngoại tệ các loại		
008	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn - Dị

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



VÕ CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	677.178.679.289	441.030.268.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		677.178.679.289	441.030.268.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	628.590.086.039	402.545.299.733
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.588.593.250	38.484.968.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.879.716.560	1.272.012.410
7. Chi phí tài chính	22		6.987.531.685	3.406.182.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.28	6.987.531.685	3.406.182.738
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.673.293.588	26.033.167.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.807.484.537	10.317.631.309
11. Thu nhập khác	31		972.290.070	875.886.509
12. Chi phí khác	32		668.650.958	292.724.125
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		303.639.112	583.162.384
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.111.123.649	10.900.793.693
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	2.644.446.638	3.113.184.211
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.50		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.466.677.011	7.787.609.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.300	2.500

Lập, ngày 21 tháng 12 năm 2011.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY







Trịnh Thị Thu Hương

Nguyễn Đới

Võ Cửu Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	803.675.580.405	451.785.658.866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(576.866.610.637)	(383.805.937.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(124.519.535.168)	(61.805.343.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.813.465.855)	(3.406.182.738)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.493.819.295)	(2.478.808.142)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	420.765.094	5.149.971.182
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.365.596.700)	(2.299.673.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.037.317.844	3.139.685.040
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.469.754.236)	(13.000.204.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	222.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.879.716.560	1.272.012.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.590.037.676)	(11.506.191.981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.838.556.478	78.584.293.247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.438.230.524)	(63.097.463.113)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.035.652.192)	(1.156.873.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.635.326.238)	14.329.956.757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.811.953.930	5.963.449.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.597.984.593	10.634.534.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.409.938.523	16.597.984.593

Võ Cửu Long

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Dội

Kế toán trưởng

Đơn vị : **TỔNG CÔNG TY THÀNH AN**
Doanh nghiệp : **CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96**
Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Văn Trỗi - Đà Nẵng

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt các công trình, sản xuất vật liệu.
3. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sản xuất vật liệu.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp xây lắp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ, sử dụng chương trình kế toán máy.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển : Được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam; Chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ theo tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Áp dụng phương pháp tính theo giá đích danh.
$$\text{Hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Tồn kho đầu kỳ} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Xuất trong kỳ}.$$
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn :

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Việc tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng : Tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định bằng phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	<i>Đơn vị tính : Đồng</i>	
1. Tiền :	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt.	954.463.492	798.874.119
- Tiền gửi ngân hàng.	59.455.475.031	15.799.110.474
- Tiền đang chuyển.		
Cộng	60.409.938.523	16.597.984.593
2. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :		
- Đầu tư ngắn hạn khác :		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		
Cộng		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá :		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		
- Phải thu người lao động :		
- Phải thu khách hàng	193.398.657.634	155.390.565.821

- Trả trước cho người bán	8.456.790.228	5.418.509.508
- Phải thu nội bộ		
- Các khoản phải thu khác :	38.705.458.178	34.492.207.264
+ Tạm ứng	36.464.644.881	27.697.020.251
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	575.210.094	3.520.041.700
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	257.695.403	90.704.338
+ Phải thu khác	1.407.907.800	3.184.440.975
Cộng	240.560.906.040	195.301.282.593

4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	134.598.386	132.155.826
- Công cụ, dụng cụ	6.500.000	42.936.389
- Chi phí SX, KD dở dang	56.693.499.080	47.259.892.636
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.834.597.466	47.434.984.851

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	20.360.263	
Cộng	20.360.263	

6. Các khoản phải thu dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng	738.690.068	510.019.886
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay dài hạn nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Cộng	738.690.068	510.019.886

7. Phải thu dài hạn khác
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
<i>1. Số đầu năm</i>	<i>6.304.296.573</i>	<i>28.090.831.373</i>	<i>17.323.048.609</i>	<i>982.860.441</i>	<i>33.929.286</i>	<i>52.734.966.282</i>
<i>2. Số tăng trong năm</i>	<i>1.237.597.223</i>	<i>9.007.489.729</i>	<i>4.121.732.738</i>	<i>102.934.546</i>		<i>14.469.754.236</i>
Trong đó : - Mua sắm mới		9.007.489.729	4.121.732.738	102.934.546		13.232.157.013
- XDCB hoàn thành	1.237.597.223					1.237.597.223
- Sửa chữa lớn TSCĐ						
- Kết luận của kiểm toán						
- Điều động						
<i>3. Số giảm trong năm</i>						
Trong đó : - Thanh lý						
- Điều động						
- Giảm khác						
<i>4. Số cuối năm 2011</i>	<i>7.541.893.796</i>	<i>37.098.321.102</i>	<i>21.444.781.347</i>	<i>1.085.794.987</i>	<i>33.929.286</i>	<i>67.204.720.518</i>
Trong đó : - Đang sử dụng	7.155.579.296	31.627.757.907	20.059.409.927	588.974.497	22.809.524	59.454.531.151
- Đã khấu hao hết	386.314.500	5.470.563.195	1.385.371.420	496.820.490	11.119.762	7.750.189.367
- Chờ thanh lý						
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1. Số dư đầu năm	1.676.212.151	12.121.322.507	6.413.373.271	637.156.249	21.098.927	20.869.163.105
2. Số tăng trong năm	369.922.308	6.028.598.443	4.260.778.924	158.359.903	5.702.381	10.823.361.959
3. Số giảm trong năm						0
4. Số cuối năm 2011	2.046.134.459	18.149.920.950	10.674.152.195	795.516.152	26.801.308	31.692.525.064
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Số dư đầu năm	4.628.084.422	15.969.508.866	10.909.675.338	345.704.192	12.830.359	31.865.803.177
2. Số cuối năm	5.495.759.337	18.948.400.152	10.770.629.152	290.278.835	7.127.978	35.512.195.454
- TSCĐ đã dùng để thế chấp vay	3.425.261.209	13.963.229.979	642.571.420			18.031.062.608
- TSCĐ đã KH hết còn sử dụng	386.314.500	5.470.563.195	1.385.371.420	496.820.490	11.119.762	7.750.189.367

* Lý do tăng TSCĐ:

14.469.754.236

- Do mua sắm mới:

13.232.157.013

- XDCB hoàn thành

1.237.597.223

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê Tài chính :

KHOẢN MỤC	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính					
*Số dư đầu năm					
- Thuê Tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê Tài chính					
- Giảm khác					
*Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
*Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính.					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê Tài chính.					
- Giảm khác					
*Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
* Số dư đầu năm				30.000.000	
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm				30.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu năm				28.300.000	
- Khấu hao trong năm.				1.700.000	
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán.					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm				30.000.000	
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm.				1.700.000	
- Tại ngày cuối năm					

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Cuối năm****Đầu năm**

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Đầu tư dài hạn khác :**Cuối năm****Đầu năm**

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng**14. Chi phí trả trước dài hạn****Cuối năm****Đầu năm**

- Chi phí trả trước
- Chi phí thành lập Doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng**8.324.748.421****4.291.682.635****15. Vay và nợ ngắn hạn****Cuối năm****Đầu năm**

- Vay ngắn hạn
- Phải trả người bán
- Người mua trả tiền trước

Cộng**298.667.460.139****209.226.651.218**

35.082.674.046

99.350.315.486

71.310.318.407

199.317.144.653

102.833.658.765

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	21.943.571.615	20.436.336.516
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.265.966.269	2.115.338.926
- Thuế thu nhập cá nhân		54.810.622
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1.672.154.716	2.053.561.243
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	26.881.692.600	24.660.047.307
17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả		930.758.182
- Dự phòng phải trả	182.300.569	279.131.362
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	340.955.131	270.265.131
Cộng	523.255.700	1.480.154.675
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	877.555.101	444.228.214
- Bảo hiểm xã hội	16.422.493	31.501.204
- Bảo hiểm y tế		7.962.364
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý cấp trên		
- Phải trả cho người lao động	2.695.483.351	1.604.011.448
- Phải trả nội bộ	5.785.160.722	3.717.834.914
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.818.429.499	12.942.921.591
Cộng	21.193.051.166	18.748.459.735
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	20.773.800.169	14.812.551.350
Cộng	20.773.800.169	14.812.551.350

20. Vay và nợ dài hạn**a. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê Tài chính
- Nợ dài hạn khác

Năm nay**Năm trước****3.371.000.000****2.888.000.000**

3.371.000.000

2.888.000.000

Cộng**3.371.000.000****2.888.000.000****- Các khoản nợ thuê Tài chính :**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Th.toán tiền thuê Tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Th.toán tiền thuê Tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**a. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại****Cuối năm****Đầu năm**

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối năm****Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế.
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
* Số dư đầu năm trước	17.110.000.000					620.535.796	368.367.676		18.098.903.472
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm nay						1.317.717.036	775.127.668		2.092.844.704
- Lãi trong năm trước						1.997.459.001	607.323.941		2.604.782.942
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									-
* Số dư cuối năm trước chuyển số dư đầu năm nay	17.110.000.000					3.935.711.833	1.750.819.285		22.796.531.118
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay						3.552.635.767	1.246.667.701		4.799.303.468
- Lãi trong năm trước									-
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									-
* Số dư cuối năm nay	17.110.000.000					7.488.347.600	2.997.486.986		27.595.834.586

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	8.726.100.000	8.726.100.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.383.900.000	8.383.900.000
Cộng	17.110.000.000	17.110.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.110.000.000	17.110.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	17.110.000.000	17.110.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : 23%/năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 23%/năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : 23%/năm
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.711.000	1.711.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	834.924	834.924
+ Cổ phiếu phổ thông	397.524	397.524
+ Cổ phiếu ưu đãi	437.400	437.400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	834.924	834.924
+ Cổ phiếu phổ thông	397.524	397.524
+ Cổ phiếu ưu đãi	437.400	437.400

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	13.881.176.461	7.077.593.450
- Quỹ đầu tư phát triển	7.488.347.600	3.935.711.833
- Quỹ dự phòng Tài chính	2.997.486.986	1.750.819.285
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	3.395.341.875	1.235.500.108
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành		155.562.224
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài

Cuối năm

Đầu năm

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Đơn vị tính : đồng

Năm nay

Năm trước

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

677.178.679.289 441.030.268.420

*** Trong đó:**

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

677.178.679.289 441.030.268.420

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

677.178.679.289 441.030.268.420

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

*** Trong đó :**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) **677.178.679.289** **441.030.268.420**

*** Trong đó :**

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá **677.178.679.289** **441.030.268.420**
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) **Năm nay** **Năm trước**
628.590.086.039 **402.545.299.733**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng **628.590.086.039** **402.545.299.733**

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) **Năm nay** **Năm trước**
2.879.716.560 **1.272.012.410**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng **2.879.716.560** **1.272.012.410**

30. Chi phí tài chính (Mã số 22) **Năm nay** **Năm trước**
6.987.531.685 **3.406.182.738**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do Th.ly các khoản Đ.tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

6.987.531.685 3.406.182.738

31. Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Năm nay Năm trước

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành 2.644.446.638 2.725.198.422
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay 387.985.789
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành **2.644.446.638 3.113.184.211**

32. Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay Năm trước

- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế.
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ .
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng .
- Thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phải trả.
- Tổng chi phí Thuế thu nhập DN hoãn lại.

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.115.177.901	237.495.724.762
- Chi phí nhân công	126.678.941.245	83.081.124.703
- Chi phí sử dụng máy	86.723.092.982	57.939.811.315
- Chi phí chung	41.072.873.911	24.028.638.953
- Chi phí nhân viên quản lý	10.357.985.422	7.038.692.255
- Chi phí vật liệu quản lý	626.301.738	882.358.890
- Chi phí dịch vụ văn phòng	789.424.754	505.538.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.397.796.598	1.684.678.688
- Thuế, phí, lệ phí	2.392.068.605	1.525.120.393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.329.791.533	1.752.473.628
- Chi phí khác bằng tiền	12.779.924.938	12.644.305.012
Cộng	658.263.379.627	428.578.466.783

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII. Những thông tin khác :

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	8,8	10,8
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	88,9	87,6
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	93,1	92,3
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	6,9	7,7
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,07	1,08
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,17	0,07
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	16,4	16,4
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	2,22	2,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	1,83	1,76
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	3,7	3,7
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,1	2,6
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ N.vốn chủ sở hữu	%	45,2	34

2. Đánh giá khái quát các chỉ tiêu :

a/ Hệ số bảo toàn vốn tại Công ty :

+ Năm trước :

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng TS - Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{22.796.531.118}{17.110.000.000} = 1,33$$

+ Năm nay :

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng TS - Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{27.595.834.586}{17.110.000.000} = 1,61$$

* Năm 2011, Công ty lãi 15.111.123 đồng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn năm trước. Công ty bảo toàn và phát triển được vốn.

b/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :

- Tài sản cố định chiếm 8,8% ; tài sản lưu động chiếm 88,9% tổng tài sản. Điều đó cho thấy năng lực thiết bị máy móc của Công ty chưa đáp ứng yêu cầu cho sản xuất. Tốc độ đầu tư thiết bị máy móc còn chậm so với tốc độ tăng trưởng sản xuất.

- Nợ phải trả chiếm 93,1%; nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 6,9% Tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy Công ty đang chiếm dụng nhiều vốn của khách hàng, cần cân đối các khoản nợ đã đến hạn trả, tích cực thu hồi vốn Bên A trả nợ khách hàng.

c/ Khả năng thanh toán :

- Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ dài hạn đều lớn hơn 1, điều này cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán các khoản còn nợ khách hàng và tình hình Tài chính của Công ty phát triển bình thường, có khả quan.

d/ Tỷ suất sinh lời :

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu đạt 2,22% chứng tỏ Công ty làm ăn có lãi.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với nguồn vốn chủ sở hữu đạt 45,2%. điều này có nghĩa Công ty bỏ ra 100 đồng tiền vốn chủ sở hữu đầu tư vào sản xuất thì thu được 45,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Công ty cần huy động các nguồn vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đợi

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



VÕ CỬU LONG